

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT TIÊU CHÍ THÔN MỚI KIỂU MẪU ĐỐI VỚI THÔN THANH GIANG XÃ ÂU LÂU

- Là thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới tại xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đảm bảo mức đạt Bộ tiêu chí về thôn (bản) nông thôn mới tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025).

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả	Tự đánh giá	Ghi chú
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản được cứng hóa bảo trì hằng năm và có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...)	- 100% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và có kế hoạch triển khai công tác bảo trì các tuyến đường đã đầu tư xây dựng	100%	Đạt	
			- 100% có hệ thống đèn chiếu sáng	91%	Chưa đạt	
			- Tối thiểu 60% chiều dài các tuyến đường phải được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh. Việc trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh không được trồng trên lề đường, lòng rãnh và không làm hạn chế tầm nhìn	30%	Chưa Đạt	
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	- Tối thiểu 70% có hệ thống rãnh thoát nước và cống ngang được kiên cố hóa (bê tông xi măng hoặc gạch xây)	70%	Đạt	
			- 100% được cứng hóa, trong đó tối thiểu 70% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa	75%	Chưa Đạt	
			- Tối thiểu 80% có hệ thống đèn chiếu sáng	91%	Đạt	
1.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng và đường trục chính vào khu sản xuất được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	- Tối thiểu 60% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 4m, mặt đường tối thiểu 3m; phần còn lại đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	70%	Đạt			
2	Thủ lợi	2.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động. (Tỷ lệ phần trăm diện tích mặt đất gieo cấy lúa nước được tưới tiêu chủ động bằng công trình thủy lợi trên địa bàn thôn, bản/tổng diện tích mặt đất gieo cấy lúa nước trên địa bàn thôn, bản)	≥ 90%	90%	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả	Tự đánh giá	Ghi chú	
		2.2. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm (công trình thủy lợi đầu mối và hệ thống kênh từ công trình thủy lợi đầu mối đến điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ thủy lợi được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt hàng cho các Công ty TNHH khai thác và bảo vệ hằng năm)	100%	0%	Chưa Đạt		
3	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	100%	100%	Đạt		
4	Nhà văn hóa và Khu thể thao thôn	4.1. Nhà văn hóa thôn, bản					
		- Đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;	Đạt	Đạt	Đạt		
		- Công trình vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn;	Đạt	Đạt	Đạt		
		- Hàng rào bằng cây xanh hoặc hàng rào khác đảm bảo mỹ quan.	Chưa Đạt	Nhà văn hóa chưa có hàng rào	Chưa Đạt		
		- Diện tích trồng cây xanh tối thiểu	≥ 25%	10%	Chưa Đạt		
		- Tủ sách trong nhà văn hóa	≥ 150 đầu sách	Chưa có	Chưa Đạt		
		- Hệ thống âm thanh trang thiết bị khác đảm bảo sinh hoạt văn hóa, văn nghệ	Đạt	Đạt	Đạt		
		4.2. Khu thể thao thôn					
		- Đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đạt	Đạt	Đạt		
- Có lắp đặt dụng cụ thể thao phù hợp với phong trào thể thao quần chúng tại địa phương	Đạt	Đạt	Đạt				
- Tỷ lệ người dân tham gia các hoạt động thể dục thể thao	≥ 25%	66%	Đạt				
5	Thông tin và truyền thông	5.1. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	≥ 60%	75%	Đạt		
		5.2. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt	Đạt	Đạt		
		6.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 90%	100%	Đạt		
		6.2. Đồ đạc được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học	Đạt	Đạt	Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả	Tự đánh giá	Ghi chú
6	Nhà ở dân cư	6.3. Không có nhà tạm, nhà dột nát	Đạt	Đạt	Đạt	
		6.4. Các công trình phụ trợ thuận tiện sinh hoạt, ngăn nắp, hợp vệ sinh	Đạt	Đạt	Đạt	
7	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người): Năm 2022: ≥ 47 triệu đồng; Năm 2023: ≥ 51 triệu đồng; Năm 2024: ≥ 55 triệu đồng; Năm 2025: ≥ 59 triệu đồng.	Đạt	Đạt	Đạt	
8	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (theo mức quy định tại Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố)	Đạt	0.00%	Đạt	
9	Lao động	9.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 75\%$	82,6%	Đạt	
		9.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	$\geq 25\%$	65,3%	Đạt	
10	Tổ chức sản xuất	Có sản phẩm sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất vườn; có hệ thống tưới, tiêu nước; cảnh quan đẹp, vệ sinh môi trường đảm bảo.	Đạt	Đạt	Đạt	
11	Văn hóa,	11.1. Thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa 03 năm liên tục (<i>tính thời điểm tại năm xét công nhận hoặc năm liền kề</i>)	Đạt	Đạt	Đạt	
		11.2. Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn Gia đình văn hóa	$\geq 90\%$	98.0%	Đạt	
12	Giáo dục	Tỷ lệ huy động trẻ đi học mẫu giáo	$\geq 95\%$	100%	Đạt	Tỷ lệ trẻ từ 2-
		Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1	100%	100%	Đạt	
		Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học (số trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học)	$\geq 95\%$	92,9%	Chưa đạt	
		Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp	$\geq 95\%$	100%	Đạt	
		13.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	98,1%	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả	Tự đánh giá	Ghi chú
13	Y tế	13.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	100%	Đạt	
		13.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử (Áp dụng khi Sở Y tế có văn bản hướng dẫn)	$\geq 70\%$			
14	Vệ sinh môi trường	14.1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	Đạt	
		14.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 85\%$	90%	Đạt	
		14.3. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 30\%$	60%	Đạt	
		14.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 55\%$	70%	Đạt	
		14.5. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 90\%$	92%	Đạt	
		14.6. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 80\%$	100%	Đạt	
		14.7. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	4m ² /người	3.8	Đạt	
15	Chất lượng môi trường sống	15.1. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	100%	Đạt	
		15.2. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thôn.	Không	Không	Đạt	
		15.3. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	$\geq 90\%$	100%	Đạt	
		15.4. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	$\geq 85\%$	100%	Đạt	
16	An ninh, trật tự xã hội	16.1. Hoàn thành tiêu chí số 15 về An ninh, trật tự xã hội thuộc Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả	Tự đánh giá	Ghi chú
	tự xa nội	16.2. Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tai, tệ nạn xã hội trong năm xét công nhận	Đạt	Đạt	Đạt	
17	Ý thức công dân	17.1. Tỷ lệ người dân chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, quy ước, hương ước, không bị phê bình, cảnh cáo trở lên (bằng văn bản).	100%	100%	Đạt	
		17.2. Đóng nộp các khoản đã thống nhất trong cộng đồng dân cư và các khoản khác theo quy định của pháp luật đầy đủ, đúng thời gian.	Đạt	Đạt	Đạt	